



guāng guāng

光 光

adjective · bare; completely empty; nothing left

Example Sentences

Tā bǎ tóu fa tì de guāng guāng de
他把头发剃得 光 光 的。

He shaved his head completely bald.

Pán zi lǐ de cài chī de guāng guāng de
盘子里的菜吃得 光 光 的。

The food on the plate was eaten up completely.

Trace each character, then write the word on your own.

光	光	光	光	光	光	光	光	光		
光	光	光	光	光	光	光	光	光		